

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2553/2007/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2008

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 10 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 10 về việc đặt tên, đổi tên một số đường và công trình công cộng ở thành phố Tuy Hòa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2199/TTr-STC ngày 12 tháng 11 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2008.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Lộc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ

Các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2008
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2553/2007/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Phần A

XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ, VÙNG VÀ HẠNG ĐẤT

I. XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

1. Xác định đô thị

- Thành phố Tuy Hòa: đô thị loại III.
- Các thị trấn: Chí Thạnh, Sông Cầu, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng: đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị

a) Phân loại vị trí đất: Mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6 mét trở lên; có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2 mét đến dưới 6 mét; có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa hoặc bê tông xi măng.

b) Một số quy định khác:

- Đối với đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

- Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

+ Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50 mét;

+ Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50 mét đến dưới 100 mét;

+ Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét;

+ Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

- Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì lấy giá bình quân của 2 đầu ngõ, hẻm và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm b.2 nói trên để định giá cho từng thửa đất; giới hạn tính hệ số khoảng cách là tại khoảng giữa của 2 đầu ngõ, hẻm.

- Đối với đất liền kề với nhiều đường phố khác nhau thì xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất.

- Các thửa đất có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ (chỉ giới đường đỏ được xác định tính theo tim đường) sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

+ Diện tích đất của các thửa đất trong phạm vi dưới 20 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$;

+ Diện tích đất của các thửa đất trong phạm vi từ 20 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$.

II. XÁC ĐỊNH VÙNG ĐẤT, VỊ TRÍ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

1. Xác định vùng đất

Hai vùng: Đồng bằng và miền núi.

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn

Mỗi xã phân theo hai khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: Đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất;

- Khu vực 2: Đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực;

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 4 mét trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng dưới 2 mét và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (không thuộc vị trí 1) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng.

3. Một số quy định khác

a) Đối với đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì áp

dụng theo vị trí của đường gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì áp dụng theo đường có mức giá cao nhất.

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100 mét;

- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100 mét đến dưới 200 mét;

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200 mét đến dưới 300 mét;

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

d) Đối với các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với 2 đường giao thông chính hoặc đường liên xã hoặc đường liên thôn thì lấy giá bình quân của 2 đầu các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm 3.3 nói trên để định giá cho từng thửa đất, giới hạn tính hệ số khoảng cách là khoảng giữa 2 đầu vị trí.

đ) Diện tích đất của các thửa đất tại vị trí 1 trong phạm vi dưới 50 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$.

e) Diện tích đất của các thửa đất tại vị trí 1 trong phạm vi từ 50 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$.

III. XÁC ĐỊNH VÙNG ĐẤT, VỊ TRÍ ĐẤT, HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Xác định hạng đất nông nghiệp

- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Phân 6 hạng đất.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Phân 5 hạng đất.

Trường hợp những khu vực chưa phân hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm thì áp dụng hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm ở khu vực liền kề.

2. Phân hạng đất đối với đất rừng sản xuất

Hạng đất đối với đất rừng sản xuất được xác định như sau:

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây hàng năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất;

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây lâu năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây lâu năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất;

- Trường hợp đất rừng sản xuất liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất cao nhất của một trong hai loại đất liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất;

- Trường hợp đất rừng sản xuất không liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định hạng đất rừng sản xuất.

3. Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP).

a) Ba yếu tố về khoảng cách quy định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) dưới 2.000 mét;

- Đất có khoảng cách so với thị trường tiêu thụ nông sản phẩm dưới 2.000 mét;

- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) dưới 1.000 mét.

b) Mỗi xã được xác định 6 vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;

- Vị trí 5: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;

- Vị trí 6: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6.

4. Xác định vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc đến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) từ dưới 500 mét.

- Vị trí 2: áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách xa kho muối và xa đường giao thông hơn vị trí 1.

Phần B
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ
CÓ QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

I. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở tại đô thị

1.1. Đất ở tại thành phố Tuy Hòa

a) Giá đất các đường phố, đoạn phố:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Độc Lập				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Trần Phú	3.000	1.500	980	600
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ)	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn còn lại	1.500	800	500	300
2.	Lê Duẩn				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Thị Minh Khai	3.800	1.800	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú	3.500	1.600	1.000	600
3.	Nguyễn Đình Chiểu (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
4.	Huyền Trân Công Chúa (toàn bộ đường)	2.600	1.200	780	450
5.	Nguyễn Chí Thanh (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
6.	Trường Chinh				
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Du	2.500	1.200	700	500
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	4.500	2.000	1.200	700
7.	Bà Triệu				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lý Thái Tổ	2.800	1.200	780	450
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	3.200	1.600	1.000	600
8.	Hùng Vương				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	3.000	1.500	1.000	600
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	4.000	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	5.600	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	4.500	1.800	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ)	2.800	1.200	780	450

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ) - Đường số 14	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ đường số 14 - Quốc lộ 1A	1.200	600	400	300
9.	Lê Quý Đôn	3.500	1.600	1.000	600
10.	Chu Văn An (từ Trần Hưng Đạo - đường nội bộ 6m)	3.200	1.600	1.000	600
11.	Trần Cao Vân (toàn bộ đường)	3.200	1.600	1.000	600
12.	Duy Tân				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	2.400	1.200	780	450
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	4.000	2.000	1.200	700
13.	Lương Văn Chánh				
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo	2.200	1.000	700	450
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	4.200	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ	3.000	1.200	780	450
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - đoạn còn lại	2.200	1.000		
14.	Phạm Hồng Thái (toàn bộ đường)	3.200	1.600	1.000	600
15.	Ngô Quyền				
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo	2.400	1.200	780	450
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	7.000	2.500	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Lý Thường Kiệt	2.400	1.200	780	450
16.	Nguyễn Trãi				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	2.500	1.200	780	450
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	7.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ	5.000	2.200	1.200	700
17.	Trần Bình Trọng				
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	4.000	2.000	1.200	700
18.	Trần Quý Cáp				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Lê Lợi	3.200	1.600	1.000	600
19.	Nguyễn Thái Học				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn Nguyễn Huệ - đoạn còn lại	3.200	1.600	1.000	600

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20.	Chu Mạnh Trinh (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Trứ)	2.500	1.200	780	450
21.	Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi)	3.200	1.600	1.000	600
22.	Yersin (toàn bộ đường)	3.000	1.500	1.000	600
23.	Phan Đình Phùng				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - nhà số 27	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ nhà số 29 - Nguyễn Huệ	5.000	2.000	1.200	700
24.	Lê Thành Phương				
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	3.800	1.800	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ)	3.500	1.600	1.000	600
25.	Phan Bội Châu (toàn bộ đường)	3.500	1.600	1.000	600
26.	Cao Thắng (toàn bộ đường)	4.500	2.000	1.200	700
27.	Lê Trung Kiên				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - Tân Đà	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Tân Đà - Nguyễn Huệ	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	2.000	1.000	650	400
28.	Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ)				
	- Đoạn từ nút giao thông QL 1A (tuyến tránh) và đường Hải Dương - Nam cầu Đà Rằng	2.500	1.000	650	400
	- Đoạn từ cầu Đà Rằng - cầu Sông Chùa	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ cầu Sông Chùa - Trần Hưng Đạo	3.500	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo - Lê Thành Phương	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Thành Phương đến giáp phường 9	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ ranh giới phường 8 và 9 đến giáp xã Bình Kiến	2.400	1.200	780	400
	- Đoạn từ ranh giới phường 9 - Bình Kiến đến giáp xã An Phú	2.000	1.000	700	400
29.	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến - xã An Phú đến Km1323+200	1.500	600	400	200
	- Đoạn từ Km 1323+200 - giáp xã An Chấn	1.200	350	200	150
30.	Nguyễn Trung Trực				

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ Trần Phú - Đường số 10	3.000	1.400	1.000	600
	- Đoạn từ Đường số 10 - Ranh giới phường 9	2.400	1.200	800	600
31.	Đất có mặt tiền tiếp giáp bên xe nội thị	4.800			
32.	Khu vực cảng cá Phường 6	2.400	1.000	650	450
33.	Nguyễn Công Trứ				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	2.400	1.200	780	450
	- Đoạn từ Hùng Vương - Nguyễn Trãi	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Nguyễn Trãi - Phan Đình Phùng	4.000	2.000	1.200	700
34.	Tản Đà (toàn bộ đường)	4.000	2.000	1.200	700
35.	Trần Hưng Đạo				
	- Đoạn từ Độc Lập - Lê Duẩn	2.500	1.200	780	450
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Hùng Vương	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân	5.600	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng	8.000	2.500	1.200	700
	- Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ)	5.600	2.200	1.200	700
36.	Nguyễn Trường Tộ (toàn bộ đường)	2.600	1.200	780	450
37.	Lý Thái Tổ (toàn bộ đường)	2.800	1.000	650	450
38.	Lý Thường Kiệt	1.300	700	500	300
39.	Hoàng Diệu (toàn bộ đường)	3.500	1.600	1.000	600
40.	Lê Thánh Tôn				
	- Đoạn từ Nguyễn Trãi - Trần Bình Trọng	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Bình Trọng - Lê Trung Kiên	4.500	2.000	1.200	700
41.	Lê Lai (đoạn Ngô Quyền - Trần Quốc Toản)	3.000			
42.	Lê Lợi				
	- Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân	5.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng	7.200	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ)	5.000	2.200	1.200	700
43.	Nguyễn Du (toàn bộ đường)	4.000	2.000	1.200	700
44.	Nguyễn Huệ				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trường Chinh - Lê Trung Kiên	5.500	2.200	1.200	700
45.	Điện Biên Phủ				
	- Đoạn từ Độc Lập - Hùng Vương	3.200	1.600	1.000	600

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
46.	Đường số 7 (Lê Trung Kiên - Đường nội bộ phía Đông Công viên Nguyễn Huệ)	2.400	1.200	780	450
47.	Lương Tấn Thịnh (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
48.	Nguyễn Văn Cừ (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
49.	Đồng Khởi (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
50.	Phan Lưu Thanh (Nguyễn Tất Thành cũ) toàn bộ đường	2.700	1.200	780	450
51.	Nguyễn Thị Minh Khai				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	2.700	1.200	780	450
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	1.800	900	500	300
52.	Lý Tự Trọng (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
53.	Lê Hồng Phong				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	2.700	1.200	780	450
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	1.800	900	500	300
54.	Đường số 8	2.400	1.200	780	450
55.	Trần Phú				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	4.500	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ đường quy hoạch số 1 thuộc khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú - Lê Thành Phương	4.500			
	- Đoạn từ Lê Thành Phương - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ)	4.500	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - Trung tâm Đa liễu	3.500	1.400	1.000	600
	- Đoạn từ Trung tâm Đa liễu - Đường vành đai thành phố	3.000	1.200	800	400
56.	Đường số 10, phường 8	3.200	1.600	1.000	600
57.	Đường số 11, phường 8	2.000	1.000	650	400
	KHU VỰC XÃ BÌNH NGỌC				
1.	Hải Dương (quốc lộ 25) đoạn từ Nguyễn Tất Thành (QL 1A cũ) đến giáp huyện Phú Hòa	3.000	1.200	700	500
2.	Đường tỉnh lộ 7 (cũ): từ Nguyễn Tất Thành (QL 1A cũ) - ranh giới xã Bình Ngọc, Hòa An	1.600	800	500	300
3.	Đường xã lộ 22 (từ tỉnh lộ 7 - ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An)	1.000	500	250	150

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.	Đường xã lộ 21 (trong địa phận thành phố Tuy Hòa)	700	350	250	150
5.	Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) đến hết tuyến phía Nam	500	300	200	100
6.	Đường giao thông nông thôn Ngọc Lãng				
	- Đoạn từ Trạm y tế xã đến trường THCS Bình Ngọc, dốc Bầu Sen	600	350	250	150
	- Đoạn còn lại	600	300	200	150
	KHU VỰC XÃ BÌNH KIẾN				
1.	Đường Hương lộ 19				
	- Đoạn từ giáp phường 9 - giáp Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ)	800	400	200	150
2.	Khu vực 2				
	- Đoạn từ Phú Vang - Đường tránh quốc lộ 1A	400	280	150	80
	- Đoạn từ Phú Vang - Thượng Phú:				
	+ Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - Trạm bơm Phú Vang	600	300	200	100
	+ Đoạn còn lại	300	200	100	70
	KHU VỰC XÃ HÒA KIẾN				
1.	Xã lộ 20				
	- Đoạn từ giáp ranh phường 9 - cầu Minh Đức	250	150	75	
	- Đoạn từ N3 - Cầu N1	300	200	100	70
	- Đoạn từ N1 - Đá Bàn	200	150	75	
2.	Đường liên thôn tiếp giáp Xã lộ 20				
	- Chùa Minh Đức - chùa Minh Sơn	200	100	80	
	- Chùa Minh Sơn - cầu Cai Tiên	150	80	60	
	- Chùa cầu Cai Tiên - chợ Xuân Hòa	200	100	80	
	- Trường trung học cũ - cuối thôn Tường Quang	200	100	80	
	- Cầu làng Quan Quang - Kênh N1	200	100	80	
	- Từ Bưu điện xã - sân kho thôn Xuân Hòa	200	100	80	
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	150	80	60	
	KHU VỰC PHƯỜNG 9				
1.	Đường từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - Khu Khoáng sản 5	700	500	350	200
2.	Xã lộ 20				

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - cuối dốc cây xanh	700	400	250	150
	- Đoạn từ cuối dốc cây xanh - giáp xã Hòa Kiến	250	150	75	
3.	Xã lộ 19 (đoạn từ Nguyễn Huệ - giáp xã Bình Kiến)				
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - chùa Hồ Sơn	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ chùa Hồ Sơn - Phân xưởng hạt điều	1.200	600	480	300
	- Đoạn từ Phân xưởng hạt điều - ngã ba đi phường 8	1.200	600	480	300
	- Đoạn từ ngã ba đi phường 8 - Đường Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ)	1.400	700	500	320
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ) - giáp Bình Kiến	1.200	600	480	300
4.	Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ)				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương - Xã lộ 19	1.800	900	500	400
	- Đoạn từ Xã lộ 19 - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ)	1.600	900	500	400
	KHU VỰC PHƯỜNG PHÚ LÂM				
1.	Cách mạng Tháng Tám (Nam cầu Đà Rằng - ngã tư Hải Dương và Lạc Long Quân)	1.500	700	500	300
2.	Hải Dương (từ Lạc Long Quân - nút giao thông quốc lộ 1A)	1.300	600	350	200
3.	Đường 3 tháng 2 (từ đường Ngô Gia Tự - giáp đường sắt)				
	- Từ Ngô Gia Tự - Trụ sở khu phố 3	1.000	500	400	200
	- Từ trụ sở khu phố 3 đến trường Bán trú	600	300	200	150
	- Từ trường Bán trú đến đường sắt	500	250	150	100
4.	Thăng Long (từ đường 3 tháng 2 - nút giao thông cắt đường sắt phía Nam)				
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 - Trần Kiệt	1.200	600	350	200
	- Đoạn từ Trần Kiệt - đường sắt	600	300	200	100
5.	Lạc Long Quân (ngã ba Bru điện, Nguyễn Văn Linh - ngã tư Cách mạng Tháng Tám, Hải Dương)	1.300	600	350	200
6.	Ngô Gia Tự (từ Cách mạng Tháng Tám - ngã ba Yết Kiêu - Đình Tiên Hoàng)	1.200	600	350	200
7.	Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Văn Linh - Kênh N1 Phú Lâm)	1.200	600	350	200

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.	Đường ĐT 645 (từ Nguyễn Văn Linh - giáp Hòa Thành, huyện Đông Hòa)	1.500	800	500	200
9.	Phạm Văn Đồng (từ Lạc Long Quân - Nguyễn Thị Định (nhà trẻ Hoa Hồng))	1.100	500	300	150
10.	Nguyễn Thị Định (Nguyễn Hữu Thọ cũ)				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Trường THCS Nguyễn Thị Định	1.300	500	300	150
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định - Cách mạng Tháng Tám (cầu Bi)	1.100	500	300	150
11.	Đinh Tiên Hoàng (Cổng chào khu phố 6 - cảng cá)				
	- Cổng khu phố 6 - Đồn Biên phòng	1.000	600	500	350
	- Ngã ba Đồn Biên phòng - cảng cá	800	500	300	150
12.	Trần Kiệt (ngã ba Thăng Long - giáp biển)	900	500	300	150
13.	Đường 27 tháng 7 (từ Ngô Gia Tự - giáp biển)	1.000	500	300	150
14.	Võ Thị Sáu (từ đường Thăng Long - Lý Công Uẩn)	800	400	250	150
15.	Phan Chu Trinh (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	900	400	250	150
16.	Bùi Thị Xuân (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	800	400	250	150
17.	Nguyễn Hồng Sơn (Lý Công Uẩn cũ) (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	800	400	250	150
18.	Kim Đồng (Ngô Gia Tự - bờ tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ)	600	300	250	150
19.	Phạm Đình Quy (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	600	300	250	150
20.	Trần Rén (Trần Quốc Tuấn cũ) (từ Nguyễn Văn Linh - giáp sông Cạn)				
	- Từ Nguyễn Văn Linh đến cầu ông Tuấn	800	400	250	150
	- Trụ sở khu phố 1 đến sông Cạn	500	300	200	100
21.	Đổng Đa (từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành)	700	300	200	100
22.	Yết Kiêu (từ cổng chào khu phố 6 - Đinh Tiên Hoàng)	800	400	250	150
	- Đoạn từ cổng chào khu phố 6 - đoạn bê tông	800	400		
	- Đoạn từ bê tông - Đinh Tiên Hoàng	600	300		
23.	Nguyễn Anh Hào (Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành)				
	- Từ Nguyễn Văn Linh - Đoàn Thị Điểm	1.000	500	250	150

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ Nguyễn Văn Linh - Hòa Thành	800	400	250	150
	KHU VỰC XÃ AN PHÚ				
1.	Đường Độc Lập - Long Thủy				
	- Đoạn từ nhà ông Đông - cuối khu tái định cư triều cường	1000	500	250	150
	- Đoạn từ cuối khu tái định cư triều cường - cầu Đồng Nai	800	400	200	100
2.	Đường liên xã (quốc lộ 1A - cầu Đồng Nai)				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A - Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	800	400	200	100
	- Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - cầu Đồng Nai	600	300	150	70
3.	Đường liên thôn				
	- Đường khu tái định cư Gò Giữa (từ Độc Lập - Lầm Chính Nghĩa ngoài)	500			
	- Đường liên thôn Phú Liên:				
	+ Đoạn từ ngã 3 Thượng Phú - cầu Sắt Phú Liên	200	100	70	70
	- Đường liên thôn Phú Lương:				
	+ Đoạn từ ngã 3 nghĩa trang - suối Gò Sầm	200			
	+ Đoạn từ suối Gò Sầm - cầu Sắt	100			

b) Giá đất các khu dân cư mới:

- Khu dân cư Hưng Phú, khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương đoạn từ đường số 9A đến đường Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ), khu dân cư FPS:

- + Trục đường rộng trên 20 mét: Giá đất 1.800.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét: Giá đất 1.600.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 1.400.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét: Giá đất 1.200.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 1.000.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống: Giá đất 800.000 đ/m².

- Khu dân cư Ninh Tịnh 1, Ninh Tịnh 2, cây Muồng, Bộ đội Biên phòng, Công an, Công ty cổ phần Xây dựng Phú Yên, Nghị Trần:

- + Trục đường rộng trên 20 mét: Giá đất 1.600.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét: Giá đất 1.400.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 1.100.000 đ/m²;

- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét: Giá đất 900.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 800.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống: Giá đất 700.000 đ/m².
- Khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương, đoạn từ đường N5 đến đường số 14:
 - + Trục đường rộng trên 20 mét: Giá đất 1.200.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét: Giá đất 1.000.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 900.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét: Giá đất 800.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 700.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống: Giá đất 600.000 đ/m².
- Khu dân cư đường Hùng Vương, đoạn từ đường số 14 đến quốc lộ 1A:
 - + Trục đường rộng trên 20 mét: Giá đất 800.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét: Giá đất 650.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 600.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét: Giá đất 550.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 500.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống: Giá đất 400.000 đ/m².
- Khu dân cư Rạch Bầu Hạ:
 - + Trục đường rộng từ 16 mét trở lên: Giá đất 2.400.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 2.000.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 1.200.000 đ/m².
- Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú:
 - + Trục đường rộng từ 16 mét đến 22,6 mét: Giá đất 3.000.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng 12 mét: Giá đất 2.200.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng 8 mét đến 9 mét: Giá đất 1.500.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng 6 mét: Giá đất 1.200.000 đ/m².

1.2. Đất ở tại thị trấn Chí Thạnh*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ ranh giới xã An Cư, thị trấn Chí Thạnh đến cầu Đông Sa	500	300	150	70
	- Đoạn từ cầu Đông Sa đến đường sắt	800	500	300	100
	- Đoạn từ đường sắt đến đường bê tông thôn Trường Xuân	1.000	600	400	150
	- Đoạn từ đường bê tông thôn Trường Xuân đến cầu Ngân Sơn	600	400	200	100
2.	Đường Ô Loan	1.000	600	400	150
3.	Đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	900	450	300	150
4.	Đường Lê Thành Phương				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến Giếng Nông sản	1.200	600	400	150
	- Đoạn từ Giếng Nông sản đến đình Đèo Thị	500	200	100	70
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến ga Chí Thạnh	300	200	100	70
5.	Đường Võ Trứ				
	- Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.000	600	400	150
	- Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Hải Dương	700	400	200	100
	- Đoạn từ đường Hải Dương đến quốc lộ 1A	300	200	100	70
6.	Đường Trần Phú				
	- Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Trần Rịa	1.000	600	400	150
	- Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Võ Trứ	600	400	200	100
	- Đoạn từ đường Trần Rịa đến công hợp khu phố Long Bình	600	400	200	100
	- Đoạn từ công hợp khu phố Long Bình đến quốc lộ 1A khu phố Chí Đức	500	300	200	100
	- Đoạn từ đường Võ Trứ đến quốc lộ 1A khu phố Trường Xuân	500	300	200	100
7.	Đường Nguyễn Mỹ	700	400	200	100
8.	Đường Hải Dương				
	- Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	800	400	200	100

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Võ Trứ	500	300	200	100
9.	Đường Nguyễn Hoa	400	250	150	100
10.	Đường Trần Rịa				
	- Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Trần Phú	600	300	200	100
	- Đoạn từ đường Trần Phú đi qua hết khu dân cư đồng Gò Méc, thị trấn Chí Thạnh	400	200	100	70
	- Đoạn từ khu dân cư Đồng Gò Méc đến QL1A	400	200	100	70
11.	Đường Nguyễn Thị Loan	400	250	150	100
12.	Đường Châu Kim Huệ				
	- Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	300	200	100	70
	- Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	200	100	70	50
13.	Đường dẫn đến Trung tâm Y tế huyện (thôn Trường Xuân, thị trấn Chí Thạnh): từ quốc lộ 1A đến cổng Trung tâm Y tế huyện	400	200	100	70
14.	Đoạn đường Long Đức: từ ngã ba Long Đức đi Long Đức	80	60	40	30
15.	Đoạn từ ngã 3 cây Keo đến ngã 3 cây Đông, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh	300	200	100	70
16.	Đoạn từ quốc lộ 1A (cây số 1301) đến cầu Lò Gốm	400	200	100	70
17.	Khu dân cư đồng Gò Méc				
	- Trục đường rộng, lớn hơn 6 mét	400			
	- Trục đường rộng, nhỏ hơn hoặc bằng 6 mét	300			

1.3. Đất ở tại thị trấn Sông Cầu

a) Giá đất các đường phố, đoạn phố:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường, loại đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ 1 đến Km1281	250	150	100	70
	- Đoạn từ Km1281 đến Nam cầu Tam Giang	500	300	200	100
	- Đoạn từ Bắc cầu Tam Giang đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	1.200	500	300	200
	- Đoạn từ tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Phương	800	500	300	150
2.	Đường tuyến tránh quốc lộ 1A				
	- Từ đầu tuyến tránh đến giáp Chùa Long Quang	650	300	200	100
	- Từ Chùa Long Quang đến giáp ranh xã Xuân Thọ 1	300	150	100	80
3.	Đường ĐT 644				
	- Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cổng Cầu Dàn	500	350	250	100
	- Đoạn từ cổng Cầu Dàn đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	400	250	150	100
	- Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Lâm	200	150	80	50
4.	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
	- Đoạn quốc lộ 1A đến giáp Lăng Bà	700	450	300	150
	- Đoạn quốc lộ 1A đến tràn ngăn mặn thôn Long Phước	250	150	100	70
5.	Đường Hai Bà Trưng				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp đường Lương Văn Chánh	1.000	500	300	200
	- Đoạn từ đường Lương Văn Chánh đến giáp đường Trần Hưng Đạo	600	300	200	100
6.	Đường Lương Văn Chánh	1.000	500	300	200
7.	Đường Trần Bình Trọng				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Lương Văn Chánh	1.000	500	300	200
	- Đoạn còn lại	300	150	100	70
8.	Đường Nguyễn Huệ	1.200	600	300	200
9.	Đường Bùi Thị Xuân	500	250	200	100

STT	Tên đường, loại đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.	Đường Trần Hưng Đạo	500	300	200	100
11.	Đường Hùng Vương	500	300	200	100
12.	Đường Lê Lợi				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp biển	500	300	200	100
	- Đoạn còn lại	300	150	100	70
13.	Đường Phan Bội Châu	500	300	200	100
14.	Đường Phan Đình Phùng	800	350	200	100
15.	Đường Ngô Quyền	400	300	200	100
16.	Đường Lê Thành Phương	600	300	200	100
17.	Đường Hoàng Hoa Thám	500	300	200	100
18.	Đường Võ Thị Sáu	500	300	200	100
19.	Đường Lý Thường Kiệt	400	250	200	100

b) Giá đất các khu dân cư mới:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên khu dân cư	Giá đất
1.	Nam Nguyễn Hồng Sơn	
	- Trục đường rộng 3 mét, 6 mét	350
	- Trục đường rộng 10 mét	450
2.	Tây Dân Phước	
	- Trục đường rộng 3 mét (ô phố G)	300
	- Trục đường rộng 3 mét	350
	- Trục đường rộng 4 mét (ô phố G)	350
	- Trục đường rộng 4 mét (ô phố C)	400
	- Trục đường rộng 4 mét	450
	- Trục đường rộng 16 mét	700
3.	An Bình Thạnh, xã Xuân Thọ 2	
<i>a</i>	<i>Ô phố B</i>	
	- Trục đường rộng 12 mét	700
	- Trục đường rộng 25 mét, 16 mét	800
	- Quốc lộ 1A	900
<i>b</i>	<i>Ô phố J</i>	
	- Trục đường rộng 6 mét	250
	- Trục đường rộng 12 mét	400
	- Trục đường rộng 16 mét	450
<i>c</i>	<i>Ô phố I</i>	
	- Trục đường rộng 12 mét	500
	- Trục đường rộng 16 mét	550
	- Quốc lộ 1A	900
<i>d</i>	<i>Ô phố E</i>	
	- Trục đường rộng 12 mét	550
	- Trục đường rộng 25 mét	750
	- Quốc lộ 1A	900

1.4. Đất ở tại thị trấn Hai Riêng*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp trụ sở UBND huyện Sông Hinh	600	300	150	100
	- Đoạn từ UBND huyện Sông Hinh đến đường Hồ Xuân Hương	250	120	80	50
	- Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp Huyện đội	300	150	90	50
	- Đoạn từ Huyện đội đến giáp trụ sở Chi nhánh Điện Sông Hinh	250	120	80	50
	- Đoạn từ Chi nhánh Điện Sông Hinh đến cầu Buôn Thô	180	100	70	50
2.	Đường Lê Lợi				
	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	600	300	150	100
	- Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã 3 đường Hoàng Văn Thụ	300	150	90	50
	- Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp trụ sở đoạn Quản lý đường bộ Phú Yên	180	100	70	50
3.	Đường Nguyễn Trãi				
	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	600	300	150	100
	- Đoạn từ ngã ba Nguyễn Công Trứ đến giáp ngã ba Chu Văn An	250	120	80	50
	- Đoạn từ ngã ba Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Huệ	180	100	70	50
4.	Đường Trần Phú	250	120	80	50
5.	Đường Nguyễn Công Trứ				
	- Đoạn từ ngã 3 Nguyễn Trãi đến giáp ngã 3 Lương Văn Chánh	600	300	150	100
6.	Đường Nguyễn Huệ	200	100	70	50
7.	Đường Hồ Xuân Hương	250	120	80	50
8.	Đường Nguyễn Văn Trỗi	250	120	80	50
9.	Đường Lương Văn Chánh				
	- Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	600	300	150	100
	- Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư Hai	300	150	90	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bà Trưng				
	- Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến công số 2	200	100	70	50
10.	Đường Hai Bà Trưng				
	- Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	250	120	80	50
	- Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	200	100	70	50
11.	Đường Ngô Quyền	200	100	70	50
12.	Đường Lý Thường Kiệt	200	100	70	50
13.	Đường Bà Triệu	250	120	80	50
14.	Đường Hoàng Văn Thụ	200	100	70	50
15.	Đường Lê Thành Phương	120	80	60	50
16.	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp bến xe huyện Sông Hinh	250	120	80	50
	- Đoạn từ bến xe đến giáp trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2	180	100	70	50
17.	Đường Nguyễn Đình Chiểu				
	- Đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến giáp đường Nguyễn Trãi	180	100	70	50
18.	Đường Chu Văn An	180	80	60	50
19.	Đường Tuệ Tĩnh	120	80	60	50
20.	Đường Lê Quý Đôn	120	80	60	50
21.	Đường ĐT 645				
	- Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô	100	80	60	50
	- Đoạn từ trụ sở Đoàn quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế	100	80	60	50
	- Đoạn từ Trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken	100	80	60	50
22.	Đường ĐT 649				
	- Đoạn từ ngã ba ĐT 645 đến ranh giới xã Đức Bình Tây	100	80	60	50
23.	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	70	60	50	30
24.	Đất ở các buôn thuộc thị trấn	50	30	20	

1.5. Đất ở tại thị trấn La Hai*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Đường Lê Lợi	640	400	200	130
2.	Đường Trần Phú				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Du cho đến hết đường Trần Phú	640	400	200	130
	- Đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Thánh Tôn (nút giao trục miền Tây)	500	300	200	100
3.	Đường Nguyễn Trãi				
	- Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Lê Thánh Tôn	500	300	200	100
4.	Đường Nguyễn Huệ				
	- Từ đường ĐT 641 đến đường sắt Bắc Nam	500	300	200	100
5.	Đường ĐT 641				
	- Từ đường ĐT 642 (Km15+050) đến Km16+000 (Dốc Quận)	1.000	500	300	150
	- Từ Km16+000 (Dốc Quận) đến đường ĐT 641 (Km16+600)	640	400	200	130
	- Từ Km12+020 đến Km13+600	300	200	100	60
	- Từ Km13+600 đến cầu La Hai (Km14+300)	400	200	100	80
	- Từ Km16+600 đến Km16-900 (Dốc Hồ Ó)	400	200	100	80
	- Từ Km16+900 đến Km17-700	300	200	100	60
6.	Đường Phan Lưu Thanh				
	- Từ đường ĐT 641 đến đường ĐT 641	800	500	200	160
	- Từ đường Trần Cao Vân đến ĐT 641	500	300	200	100
7.	Đường Nguyễn Du				
	- Từ đường Trần Phú (Trạm BVTV) đến đường Lê Thánh Tôn	500	300	200	100
8.	Đường Trần Cao Vân				
	- Từ đường Phan Lưu Thanh đến HTX nông nghiệp Châu Bình	450	270	130	90
	- Từ HTX nông nghiệp Châu Bình đến đường ĐT 641 (Trung tâm Dạy nghề)	400	200	100	80
9.	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ đường Trần Phú (giao Lê Thánh Tôn) đến đường Lê Thành Phương	640	400	200	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ đường Lê Thành Phương đến cầu mới La Hai	400	200	100	80
	- Từ cầu mới La Hai đến đường ĐT 642 (cây Đông - Long Hà)	400	200	100	80
10.	Đường Võ Thị Sáu				
	- Từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	400	200	100	80
11.	Đường Võ Trứ (nội thôn Long Châu)				
	- Từ đường Trần Cao Vân đến mương thủy lợi TBD Soi Bồi	250	200	100	50
12.	Đường Lương Tấn Thịnh (nội thôn Long Hà)				
	- Từ đường ĐT 642 đến chợ cũ Long Hà	200	100	60	40
13.	Đường ĐT 642				
	- Từ Km14+200 đến Km14+700	250	200	100	50
	- Từ Km14+700 đến Km15+050	500	300	200	100
	- Từ cầu sắt La Hai đến Điểm công nghiệp Bến Đá	400	200	100	80
	- Từ cầu Điểm công nghiệp Bến Đá đến Km18+000	400	200	100	80
14.	Đường La Hai - Đồng Hội				
	- Từ nút giao Trần Phú - Trần Hưng Đạo đến Km1+020 (Cầu suối Bà Phấn)	400	200	100	80
	- Từ Km1+020 (Cầu suối Bà Phấn) đến Km1+500 dốc Cổng tràn giáp ranh giới xã Xuân Quang 2	100	60	40	20

1.6. Đất ở tại thị trấn Củng Sơn*Đơn vị tính: 1.000 đ/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Đường Trần Phú: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi với đường Trần Phú 110m về phía Sông Ba)	360	180	100	70
2.	Đường Trần Phú: từ nương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi với đường Trần Phú 110m về phía sông Ba) đến cầu Suối Cá	360	180	100	70
3.	Đường Trần Phú: đoạn từ cầu Suối Cá đến bờ sông Ba	360	180	100	70
4.	Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	450	200	100	70
5.	Đường Lê Lợi: từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	450	200	100	70
6.	Đường Trần Phú kéo dài: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến cống thoát nước Ban quản lý rừng phòng hộ (cống ông Bê)	200	100	80	50
7.	Đường Trần Hưng Đạo: từ trường Tiểu học số 2 thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11	180	100	80	50
8.	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: từ trường PTCS thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11	180	100	80	50
9.	Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Trần Phú đến đường lên bể nước máy Hòn Ngang	180	100	80	50
10.	Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Hùng Vương đến giao đường số 11	180	100	80	50
11.	Đường Lê Lợi: từ giao đường Hùng Vương đến đường 24 tháng 3	180	100	80	50
12.	Đường Lê Lợi: từ giao đường Trần Phú đến đường lên bể nước máy Hòn Ngang	180	100	80	50
13.	Đường Hai Bà Trưng: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	180	100	80	50
14.	Đường Hai Bà Trưng: từ giao đường Nguyễn Chí Thanh đến giao đường Lê Lợi	180	100	80	50
15.	Đường Hùng Vương: từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	180	100	80	50
16.	Đường 24 tháng 3: đoạn giao đường vào bến nước ông Đa đến UBND thị trấn cũ	160	100	80	50
17.	Đường 24 tháng 3: đoạn từ UBND thị trấn cũ đến hết sân vận động	140	100	80	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18.	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	300	150	90	50
19.	Đường Võ Thị Sáu: từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	180	100	80	50
20.	Đường 24 tháng 3 nối dài: từ cầu Móng đến QL 25	140	100	80	50
21.	Đường Hùng Vương: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến xóm Hồ Suối Bùn	140	100	80	50
22.	Các đoạn đường còn lại của khu xóm Hồ Suối Bùn	110	80	50	30
23.	Đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ giao đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	110	80	50	30
24.	Đường số 11: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lê Lợi	110	80	50	30
25.	Đường 24 tháng 3 nối dài: đoạn từ đường vào bên ông Đa đến giao ĐT 646	110	80	50	30
26.	Đường Võ Thị Sáu: đoạn từ giao đường Trần Hưng Đạo đến bờ Hồ Suối Bùn	110	80	50	30
27.	Đoạn giao đường 24 tháng 3 với ĐT 646 đến cách ngã tư cây me về hướng Nam 100 mét	70	50	40	30
28.	Đoạn giao đường 24 tháng 3 với ĐT 646 đến thác Tịnh Sơn	70	50	40	30

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

3. Đất ở tại nông thôn**3.1. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Tuy An**

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã An Chấn				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Phú - An Chấn đến đỉnh dốc Nhỏ	600	300	200	100
	+ Đoạn từ đỉnh dốc Nhỏ đến ranh giới An Chấn - An Mỹ	500	250	150	100
	- Đường giao thông liên xã				
	+ Đoạn từ cầu Đồng Nai đến phía Nam ngã tư giao nhau đường Xã lộ và đường liên xã An Chấn - An Mỹ	500	250	150	100
	+ Đoạn từ phía Bắc ngã tư giao nhau đường Xã lộ và đường liên xã đến công xứ Đồng Rọc Bà Tụng	600	300	200	100
	+ Đoạn từ công xứ Đồng Rọc Bà Tụng đến giáp ranh xã An Chấn - An Mỹ	300	150	80	50
	- Đường Xã lộ				
	+ Đoạn từ đường sắt đến trụ sở UBND xã	300	150	80	50
	+ Đoạn từ trụ sở UBND xã đến ngã tư giao nhau đường liên xã An Chấn - An Mỹ	400	200	100	70
	+ Đoạn từ ngã tư giao nhau đường liên xã An Chấn - An Mỹ đến ngã tư Bến cá An Chấn	600	300	200	100
	- Đường liên thôn				
	+ Đoạn từ khe nước Bầu Đồng Nai đến Đồn Biên phòng	350	150	80	50
	+ Đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp đường Xã lộ (từ HTXNN An Chấn) đến tiếp giáp đường liên xã An Chấn - An Mỹ	250	200	80	50
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	300	150	80	50
	+ Khu vực 2	200	100	50	40
2.	Xã An Mỹ				
	- Quốc lộ 1A				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Chấn đến đường bê tông xi măng vào trường Lê Thành Phương	700	350	250	150
	+ Đoạn từ đường bê tông xi măng vào trường Lê Thành Phương đến ranh giới xã An Mỹ - An Hòa	400	200	100	50
	- Đường ĐT 643				
	+ Đoạn từ ngã tư Hòa Thái đến hết Nhà máy lắp ráp ô tô	500	300	200	100
	+ Đoạn từ hết Nhà máy lắp ráp ô tô đến cuối cầu sắt	250	130	70	50
	- Đường liên xã				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Chấn đến ranh giới xã An Mỹ - An Hòa	300	150	80	50
	- Đường liên thôn				
	+ Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến cuối xóm Gành Dưa	300	150	80	50
	+ Đoạn từ ngã tư Hòa Thái đến Hội trường 1 tháng 4	650	300	200	100
	+ Đoạn từ Hội trường 1 tháng 4 đến Núi Mây	400	200	100	70
	+ Đoạn từ chợ Cũ đến Cầu Hàm và từ chợ Cũ đến núi Mọt	200	100	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến trường Tiểu học số 2	150	80	50	40
	+ Đoạn từ chợ Mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông xóm 5 thôn Hòa Đa	200	100	70	50
	+ Đoạn từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối xóm 4 thôn Phú Long	180	90	60	40
	- Khu vực ven chợ An Mỹ	650			
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	300	200	100	50
	+ Khu vực 2	200	100	70	40
3.	Xã An Hòa				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Hòa đến phía Bắc cầu Chùa Hang	260	120	50	30
	+ Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến hết	350	150	80	40

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nhà hát				
	+ Đoạn từ hết Nhà hát đến giáp ranh giới xã An Hiệp	250	120	50	30
	- Đường liên xã				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An Mỹ đến cầu Tân An	200	100	60	40
	+ Đoạn từ cầu Tân An đến Vườn dừa ông Tánh	250	150	80	40
	+ Đoạn từ Vườn dừa ông Tánh đến ranh giới xã An Hòa - An Hải	200	100	70	40
	+ Đoạn từ công chào Hội Sơn đến trường Tiểu học An Hòa số 2	300	150	80	40
	+ Từ trường Tiểu học An Hòa số 2 đến giáp khu dân cư Tân An	500	250	150	60
	+ Đoạn từ ngã ba Chợ Yển đến công chào thôn Phú Thường	300	150	80	40
	+ Đoạn từ công chào thôn Phú Thường đến trụ sở thôn Phú Thường	200	100	60	30
	+ Đoạn từ ngã ba đường sắt thôn Phú Điền đến trường Tiểu học An Hòa số 1	200	120	60	30
	+ Đoạn từ trường Tiểu học số 1 đến cầu Tân An	150	80	50	30
	- Khu dân cư Tân An				
	+ Trục đường Xã lộ	450			
	+ Trục đường rộng trên 16m	400			
	+ Trục đường rộng 10m	350			
	+ Trục đường rộng 9m	300			
	+ Trục đường rộng 7,5m	250			
	+ Trục đường rộng 6m	250			
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	200	100	70	50
	+ Khu vực 2	150	80	50	30
4.	Xã An Hải				
	- Đường giao thông liên xã				
	+ Đoạn từ UBND xã đến chợ	200	100	50	40
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An Hải đến trụ sở UBND xã	100	60	40	30
	- Đường liên thôn				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	+ Đường đi Phước Đồng (đường bê tông nhựa) đoạn từ ngã ba khu tái định cư cầu An Hải đến hết đường bê tông nhựa	150	80	50	40
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	120	70	50	40
	+ Khu vực 2	100	50	40	30
5.	Xã An Hiệp				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An hiệp đến chân phía Nam đèo Quán Cau	250	100	60	40
	+ Đoạn từ phía Nam đèo Quán Cau đến chân phía Bắc đèo Quán Cau	180	80	50	30
	- Đường giao thông nông thôn xã				
	+ Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	100	60	40	30
	+ Đoạn giáp QL1A đến cầu chợ Phiên Thứ cũ	100	60	40	30
	+ Đoạn xung quanh chợ Phiên Thứ mới	140			
	+ Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến đường vào đền thờ Lê Thành Phương	100	60	40	30
	+ Đoạn từ cầu chợ Phiên Thứ cũ đến Tuy Dương	50	40	30	20
	+ Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn	50	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	100	60	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
6.	Xã An Thạch				
	- Đường giao thông liên xã				
	+ Đoạn từ cầu Lò Gốm đến ngã ba Bà Ná	200	100	70	40
	+ Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cống Sơn Chà và từ ngã ba Bà Ná đến UBND xã	180	90	60	40
	+ Đoạn từ UBND xã đến Đèo Đăng	90	70	60	30
	+ Đoạn từ cầu Lò Gốm đến đê thôn Quảng Đức và từ bờ đê Quảng Đức đến Đèo Đăng	120	80	60	40
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	90	70	50
	+ Khu vực 2	100	60	40	30

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.	Xã An Ninh Tây				
	- Đường giao thông liên xã				
	+ Đoạn từ cổng Sơn Chà đến tiếp giáp đường đi Nghĩa địa Gò Dầu	150	80	60	50
	+ Đoạn tiếp giáp đường đi Nghĩa địa Gò Dầu đến ngã ba xóm Vườn Diêm Điền	240	130	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba xóm Vườn Diêm Điền đến ranh giới xã An Ninh Tây - An Ninh Đông	360	200	150	70
	- Đường giao thông liên thôn				
	+ Đoạn từ Chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	360	200	150	70
	+ Đoạn từ Chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu	240	130	70	50
	+ Đoạn từ dốc Bà Tron đến cầu Vạn Cui và đoạn từ cầu Vạn Cui đến ngã tư Cảng cá	450	250	150	100
	+ Đoạn từ ngã ba Đội thuế đến đường vào chùa Hưng Thiện	240	130	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba cây xăng dầu HTXNN Tây An Ninh đến cửa Bà Chi	240	130	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng chào thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	150	80	60	40
	+ Đoạn từ ngã ba xóm giữa đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	150	80	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	100	70	50	40
	+ Đoạn từ ngã ba Bà Thung đến bờ tràn Sơn Chà	150	80	60	40
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	250	150	70	40
	+ Khu vực 2	100	70	40	30
8.	Xã An Ninh Đông				
	- Đường giao thông liên xã				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Ninh Tây - An Ninh Đông đến HTXNN Đông An Ninh	200	100	70	50
	+ Đoạn từ HTXNN Đông An Ninh đến đầu dốc Đèo Chúa Đẻ	150	80	60	50
	+ Đoạn từ Bru điện thôn 5 đến đầu Công Đèo thôn 6	150	80	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba Cổng bộ 6 đến đầu trong	200	100	70	50

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	dốc Đá Đen thôn 5				
	+ Đoạn từ dốc Đèo Chúa Đẻ đến cuối đường Dự án 773	100	70	40	30
	+ Đoạn từ Cổng Đèo thôn 6 đến Gành Đá Đĩa	100	70	50	30
	+ Đoạn từ cổng chào thôn 6 đến cuối xóm Bãi Bàng	80	60	40	30
	+ Đoạn từ ngã ba Đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	100	70	50	30
	+ Đoạn từ Miếu thôn 7 đến giáp cuối đường thôn 7	80	60	40	30
	+ Đoạn từ đầu Mả Đạo đến đầu Bến Đò thôn 8	100	70	40	30
	+ Đoạn từ HTXNN Nam An Ninh đến giáp ranh giới xã An Cư	80	60	40	30
	+ Đoạn từ chợ Đấng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba Đường 773	70	50	40	30
	+ Đoạn từ ngoài dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6	100	70	50	30
	- Các đường còn lại trong khu vực I				
	+ Khu vực 1	200	150	70	40
	+ Khu vực 2	100	70	50	30
9.	Xã An Dân				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Km1298+600	350	150	80	50
	+ Đoạn từ Km1298+600 đến ranh giới huyện Sông Cầu	200	100	70	50
	- Đường xã lộ				
	+ Đoạn từ dốc Phú Mỹ đến trường Tiểu học số 1	150	80	60	50
	+ Đoạn từ đầu chợ Thành đến cầu An Thổ	150	80	60	50
	+ Đoạn trường Tiểu học số 1 đến tiếp giáp đầu chợ Thành và đoạn từ cầu An Thổ đến trường Tiểu học số 2	100	80	60	50
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	80	60	50
10.	Xã An Định				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đường ĐT 641				
	+ Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cống chân Đèo Thị	80	60	40	30
	+ Đoạn từ chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân	120	80	60	40
	- Đường ĐT 650				
	+ Đoạn từ cầu Cây Cam đến ranh giới An Định - An Nghiệp	100	80	60	40
	- Đường liên xã				
	+ Đoạn từ Hòn Đồn đến cầu Bà Chưa	100	80	60	40
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	100	80	60	40
	+ Khu vực 2	80	60	50	30
11.	Xã An Nghiệp				
	- Đường ĐT 650				
	+ Đoạn từ ranh giới An Nghiệp - An Định đến trảng vùng 9 An Nghiệp	200	100	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba vùng 9 đến ngã ba vùng 10	300	150	80	50
	+ Đoạn còn lại đường ĐT 650	70	50	40	30
	- Đường liên xã				
	+ Đoạn từ ngã ba vùng 9 Trung Lương 1 đến cầu 10 Di	150	80	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba vùng 10 Trung Lương 1 đến hồ Đồng Tròn	150	80	60	50
	+ Đoạn từ cầu Bà Chưa xã An Định đến chân đèo Hốc Mây	70	50	40	30
	- Các đường còn lại trong khu vực I				
	+ Khu vực 1	150	80	50	40
	+ Khu vực 2	70	50	40	30
12.	Xã An Cư				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Hiệp - An Cư ra đến Hạt quản lý đường bộ	200	80	60	40
	+ Đoạn từ Hạt quản lý đường bộ ra đến đỉnh Dốc Chùa	300	100	60	40
	+ Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp ranh thôn	400	150	80	50

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Phú Tân - Phước Lương				
	+ Đoạn từ giáp ranh thôn Phú Tân - Phước Lương đến chân đèo Tam Giang	300	100	60	40
	+ Đoạn từ chân Đèo Tam Giang đến giáp ranh An Cư - thị trấn Chí Thạnh	250	100	60	40
	- Đường liên xã				
	+ Đoạn từ ngã ba Phú Tân đến Cống Ly + Đoạn từ Bến xe cũ đến cửa hàng Mua bán cũ	300	100	60	40
	+ Đoạn từ Cống Ly đến Bến xe cũ	200	80	60	40
	+ Đoạn từ cửa hàng Mua bán cũ đến ngã ba xóm Chuối + đoạn từ cống Bà Cương đến cuối đường bê tông xi măng	150	70	50	30
	+ Đoạn từ Môm Hàm thang đến chùa Phước Đồng	100	60	40	30
	+ Đoạn từ chùa Phước Đồng đến ranh giới xã An Ninh Đông - An Cư + Đoạn từ cuối đường bê tông xi măng đến Hóc Tre	80	50	30	20
	+ Đoạn từ đập Bà Câu đến Nhà thờ Đồng Cháy	80	50	30	20
	- Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
	+ Trục đường quốc lộ 1A	400			
	+ Trục đường liên xã	300			
	+ Trục đường rộng 10m	200			
	+ Trục đường rộng 08m	150			
	+ Trục đường rộng 06m	100			

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã An Thọ				
	- Đường Xã lộ				
	+ Đoạn từ dốc Súc đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cầu	50	30	20	10
	- Đường ĐT 643				
	+ Đoạn từ đầu xóm Đất Cày đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập	40	30	20	10
	+ Đoạn từ đầu xóm Suối Mây thôn Tân Lập đến cuối thôn Kim Sơn	30	20	15	8
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	40	30	20	10
	+ Khu vực 2	30	20	15	8
2.	Xã An Xuân				
	- Đường ĐT 650				
	+ Đoạn từ thôn 6 đến UBND xã	50	30	20	10
	+ Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn 6	30	20	15	10
	- Đường liên xã				
	+ Đoạn tiếp giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến đầu thôn 1	50	30	20	10
	+ Đoạn từ đầu thôn 1 đến cuối thôn 1	30	20	15	10
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	40	30	20	10
	+ Khu vực 2	30	20	15	10
3.	Xã An Lĩnh				
	- Đường liên xã				
	+ Đoạn từ xóm Phong Mỹ thôn Phong Thái đến UBND xã	50	30	20	10
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	40	30	20	10
	+ Khu vực 2	30	20	15	10

3.2. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sông Cầu*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Xuân Lộc				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	500	300	150	70
	+ Đoạn từ trụ sở xã Xuân Lộc đến giáp chân đèo Cù Mông	300	150	100	60
	- Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
	+ Khu vực xung quanh chợ Xuân Lộc cũ	600			
	+ Đoạn còn lại	200	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	60
	+ Khu vực 2	100	60	40	30
2.	Xã Xuân Bình				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp trường Tiểu học xã Xuân Bình	500	300	150	70
	+ Đoạn còn lại	300	150	100	60
	+ Khu vực xung quanh chợ Xuân Lộc	600			
	+ Đoạn còn lại	200	100	80	60
	- Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình	200	100	80	60
	- Đường Chánh Lộc - Diêm Trường	200	100	80	60
	- Đường GTNT Bình Thạnh Đá Giăng	100	60	40	30
	- Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải				
	+ Đoạn từ giáp đường giao thông nông thôn Chánh Lộc Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	200	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
3.	Xã Xuân Hải				
	- Quốc lộ 1D				
	+ Đoạn từ Km 25 (cây xăng Không Lang) đến giáp Bưu điện văn hoá xã Xuân Hải	600	300	200	100

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	+ Đoạn còn lại	450	200	100	70
	- Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải				
	+ Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 3	150	100	80	50
	+ Đoạn từ thôn 3 đến thôn 5	200	100	80	50
	- Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình				
	+ Đoạn từ giáp quốc lộ 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	200	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
4.	Xã Xuân Hòa				
	- Quốc lộ 1D				
	+ Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú	500	250	150	70
	+ Đoạn còn lại	450	250	150	70
	- Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An	200	100	80	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
5.	Xã Xuân Cảnh				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Từ giáp xã Xuân Bình đến giáp ngã 3 đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội	500	250	150	70
	+ Từ giáp ngã 3 đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội đến khu dân cư bãi ngang	600	300	150	80
	+ Từ cuối khu dân cư bãi ngang đến giáp xã Xuân Thịnh	350	180	100	60
	- Đường GTNT Hòa Mỹ, Hòa Hội	200	100	80	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
6.	Xã Xuân Thịnh				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ đầu xã Xuân Thịnh đến giáp xã Xuân Phương	300	150	100	60

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đường GTNT Hòa Hiệp - Vĩnh Hòa - Từ Nham				
	+ Đoạn từ quốc lộ 1A đến cuối đường giao thông Từ Nham	200	100	80	50
	+ Đoạn từ ngã ba thôn Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa	300	150	100	70
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
7.	Xã Xuân Phương				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp đường GTNT Trung Trinh - Vũng La	200	100	80	50
	+ Từ giáp đường GTNT Trung Trinh - Vũng La đến cua đầu gò (Trạm Y tế xã cũ)	250	120	80	60
	+ Từ giáp Trạm Y tế xã cũ đến giáp ranh thị trấn Sông Cầu	400	250	150	70
	- Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La	200	100	80	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
8.	Xã Xuân Thọ 1				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn giáp thị trấn Sông Cầu đến giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải	300	150	100	80
	+ Đoạn từ giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt	500	300	150	80
	+ Đoạn từ bắc chân dốc Quýt đến giáp xã Xuân Thọ 2	350	180	100	60
	+ Đoạn từ giáp phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	200	100	80	50
	+ Đoạn từ phía Nam chân dốc Quýt đến giáp xã Xuân Thọ 2	350	180	100	60
	- Đường GTNT Chánh Bắc - Mỹ Hải	200	100	80	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	60	40	30

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9.	Xã Xuân Thọ 2				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn giáp xã Xuân Thọ 1 đến Bắc chân đèo Gành Đỏ	400	200	100	80
	+ Đoạn từ Bắc đèo Gành Đỏ đến phía Nam chân đèo Gành Đỏ	400	200	100	80
	+ Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp Bưu điện văn hóa xã Xuân Thọ 2	600	300	150	100
	+ Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Xuân Thọ 2 đến giáp ranh giới huyện Tuy An	900	450	250	100
	- Đường ĐT 642				
	+ Đoạn từ giáp quốc lộ 1A đến giáp ngã ba Trong	250	120	100	50
	+ Đoạn từ ngã ba Trong đến giáp chùa Triều Tôn	200	100	80	50
	+ Đoạn từ chùa Triều Tôn đến giáp huyện Đồng Xuân	100	60	40	30
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	60	40	30
10.	Xã Xuân Lâm				
	- Quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ dưới chân cầu vượt đến giáp xã Xuân Thọ 1	250	120	100	50
	- Tuyến tránh quốc lộ 1A				
	+ Đoạn từ phía Nam cầu Tam Giang mới đến giáp chùa Long Quang	500	300	200	100
	+ Đoạn từ Nam chùa Long Quang đến giáp ranh xã Xuân Thọ 1	300	150	100	80
	- Đường ĐT 644				
	+ Đoạn từ giáp thị trấn Sông Cầu đến bãi Trần thôn Bình Nông	200	100	80	50
	+ Đoạn từ bãi Trần thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân	100	60	40	30
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	100	80	70	50
	+ Khu vực 2	70	50	40	30

3.3. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Phú Hòa

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa An				
	- Quốc lộ 25				
	+ Từ mốc lộ giới (TP. Tuy Hòa, Phú Hòa) đến ngã 3 quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7	1.200	900	300	200
	+ Từ ngã 3 quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7 đến quốc lộ 1A (đường mới)	800	500	250	150
	+ Từ quốc lộ 1A (đường mới) đến Km5	600	300	200	100
	- Xã lộ 21				
	+ Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc - Hòa An đến quốc lộ 1A (đường mới)	450	300	200	100
	+ Từ QL 1A (đường mới) đến cầu ông Nhân	400	300	200	80
	+ Từ cầu ông Nhân đến mốc lộ giới Hòa An, Hòa Thắng	300	230	200	80
	- Tỉnh lộ 7				
	+ Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến QL25	500	400	350	150
	- Xã lộ 22				
	+ Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến cầu Bình Hai	800	500	250	150
	- Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Hòa Định Đông				
	+ Đoạn từ quốc lộ 1A đến ranh giới Hòa An, Hòa Thắng	200	160	120	100
	+ Đoạn từ ngã tư Xã lộ 21+50 đến quốc lộ 1A	300	200	150	100
	+ Đoạn từ ngã tư QL25 đến ngã 3 Xã lộ 21+50	500	300	250	120
	- Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú				
	+ Từ quốc lộ 1A đến cầu ông Nhân	250	200	150	120
	+ Từ QL1A đến ranh giới Hòa An - Hòa Trị	150	130	120	100
	+ Từ cầu ông Nhân đến đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Định Đông	150	130	120	100
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	100	70	50	40
	+ Khu vực 2	80	50	40	30

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.	Xã Hòa Thắng				
	- Quốc lộ 25				
	+ Từ Km8 đến Km9	600	400	200	100
	+ Từ Km9 đến ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông	400	300	200	100
	+ Từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến Km8	400	300	200	100
	- Xã lộ 21				
	+ Từ mốc lộ giới (Hòa An, Hòa Thắng) đến quốc lộ 25	270	200	150	100
	- Xã lộ 25				
	+ Từ cầu Phong Niên đến giáp Trường Trần Quốc Tuấn + 300mét	300	200	150	80
	- Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Hòa Định Đông				
	+ Đoạn từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng, Hòa Định Đông	150	100	80	70
	- Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị				
	+ Đoạn từ cầu Đông Lộc đến ranh giới Hòa Thắng, Hòa Trị	250	150	100	80
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	90	60	50	40
	+ Khu vực 2	60	50	40	30
3.	Xã Hòa Định Đông				
	- Quốc lộ 25				
	+ Từ Km11+700 đến Km13+100	500	350	200	120
	+ Từ ranh giới Hòa Thắng, Hòa Định Đông đến Km11+700	450	350	200	120
	+ Từ Km 12+600 đến mốc lộ giới Hòa Định Đông, Hòa Định Tây	70	50	40	30
	- Xã lộ 25				
	+ Từ mốc lộ giới Hòa Thắng, Hòa Định Đông đến mốc lộ giới Hòa Định Đông - Hòa Quang Nam	200	120	100	80
	- Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Hòa Định Đông				
	+ Đoạn từ mốc lộ giới Hòa Thắng, Hòa Định Đông đến quốc lộ 25	150	100	80	60

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đường Đông Tây, Nam Bắc thị trấn huyện lỵ				
	+ Đường Đông - Tây	400	250	150	100
	+ Đường Nam - Bắc	400	250	150	100
	+ Đường mặt cắt 4/4	400	250	150	100
	- Đường nội bộ trong khu dân cư N.03, N.07 và tái định cư N.09				
	+ Đường rộng trên 11,5m	400			
	+ Đường rộng từ 11,5m trở xuống	250			
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	80	70	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
4.	Xã Hòa Định Tây				
	- Quốc lộ 25				
	+ Từ ranh giới Hòa Định Đông, Hòa Định Tây đến Km22	120	100	80	60
	+ Từ Km22 đến mốc lộ giới Hòa Định Tây, Hòa Hội	80	50	40	30
	- Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen				
	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	40
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	20	10
5.	Xã Hòa Trị				
	- Xã lộ 22				
	+ Từ ranh giới Hòa An, Hòa Trị đến UBND xã Hòa Trị	500	250	100	80
	+ Từ UBND xã Hòa Trị đến mốc lộ giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam, Bắc	300	150	100	80
	- Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị				
	+ Từ Xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị, Hòa Thắng	200	130	100	80
	- Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến				
	+ Từ Xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị - Hòa Kiến	150	100	80	60

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	80	70	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
6.	Xã Hòa Quang Nam và Xã Hòa Quang Bắc				
	- Xã lộ 22				
	+ Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100mét	500	250	150	100
	+ Từ chợ Hạnh Lâm + 100mét đến dốc Hào 2	250	150	100	80
	+ Từ ranh giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam + Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam	300	200	100	80
	+ Từ dốc Hào Hai đến kênh N1	130	80	60	40
	+ Đoạn từ kênh N1 đến ngã 3 Bản tin kinh tế	100	60	50	40
	- Xã lộ 25				
	+ Từ ranh giới Hòa Định Đông, Hòa Quang Nam đến Xã lộ 22	200	150	100	70
	+ Từ Xã lộ 22 đến cầu Vôi đầu phía Bắc núi Miếu	150	80	60	40
	+ Từ cầu Vôi núi Miếu đến giáp kênh N1	100	70	50	40
	- Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
	+ Đoạn từ kênh N5 đến kênh N3 (cũ)	150	100	80	60
	+ Đoạn từ kênh N3 (cũ) đến ngã 3 cầu Phú Thạnh	200	100	80	60
	+ Đoạn cầu Phú Thạnh đến Tổ hợp tác Sơn Ngọc	90	50	40	30
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	90	60	50	40
	+ Khu vực 2	60	50	40	30

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa Hội				
	- Quốc lộ 25				
	+ Từ ranh giới Hòa Định Tây, Hòa Hội đến Km28	80	60	40	30
	+ Từ Km28 đến Km28+400 (ngã tư trường Tiểu học Hòa Hội)	200	180	150	80
	+ Từ Km28+400 đến Km29+100	250	200	150	100
	+ Từ Km29+100 đến Km 29+200	250	200	150	100
	+ Từ Km 29+200 đến Km 29+600	200	180	150	80
	+ Từ Km 29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà	100	70	50	30
	- Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn				
	+ Khu vực 1	150	80	60	40
	+ Khu vực 2	80	50	30	20
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	80	60	50	40
	+ Khu vực 2	50	40	30	20

3.4. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Đồng Xuân

Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Xuân Long				
	- Đường ĐT 641				
	+ Từ Km16+900 (dốc Hồ Ó) đến Km17+700	300	150	100	50
	+ Từ Km17+700 đến Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch)	150	80	50	30
	+ Từ Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) đến Km25	50	40	30	20
	- Đường liên thôn				
	+ Từ ngã 3 thôn Long Mỹ đến ngã 3 ra Trạm bơm Long Mỹ	100	60	40	20
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
2.	Xã Xuân Quang 2				
	- Đường La Hai - Đồng Hội				
	+ Từ Km1+500 đến Km3+804	150	80	50	30
	+ Từ Km3+804 đến đường GTNT suối nước nóng	100	60	40	20
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
3.	Xã Xuân Sơn Nam				
	- Đường ĐT 641				
	+ Từ Km6+150 (ranh giới Tuy An) đến Km8+300	100	60	40	20
	+ Từ Km8+300 (HTX Nam Xuân Sơn) Km10+400	350	170	100	60
	+ Từ Km10+400 (Đèo Bà Ca) đến Km12+020	150	80	50	30
	- Đường liên thôn				
	+ Đường ĐT641 - Cầu sắt Tân Long	250	120	80	60
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	100	60	40	30
	+ Khu vực 2	60	40	30	20

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.	Xã Xuân Lãnh				
	- Đường ĐT 641				
	+ Từ Km25 đến Km29+995 (cầu Đá Chát)	50	40	30	20
	+ Từ cầu Đá Chát đến Km 31+500	350	170	100	60
	+ Từ Km31+500 đến Km36+000 (Mục Thịnh)	100	60	40	20
	- Đường ĐT 644				
	+ Từ Km30+874 (cầu thôn 1 - Đa Lộc) đến Km33+600 (cầu Soi Thầy)	50	40	30	20
	+ Từ Km33+600 (cầu Soi Thầy) đến Km34+850 (cầu Suối Kỳ)	60	50	30	20
	+ Từ Km34+850 (cầu Suối Kỳ) đến Km35+500 (giáp ĐT 641)	100	50	40	30
	- Đường liên thôn				
	+ Từ ĐT 641 đến chợ Mới	200	100	80	60
	+ Từ chợ Mới đến giáp đường ĐT 644	100	60	40	20
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
5.	Xuân Sơn Bắc				
	- Đường ĐT 642				
	+ Từ Km8+000 đến Km10+380 (cầu Cây Sung)	100	60	40	20
	+ Từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến Km12+400 (Bầu Dứa)	300	150	80	50
	+ Từ Km12+400 (đốc Đèo) đến Km14+200 (đèo Suối Phan)	100	60	40	20
	- Đường liên thôn				
	+ Từ Tân Phước đến Mỹ Long – An Dân	80	50	30	20
	+ Từ Tân Bình đến xóm Gò	80	50	30	20
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
6.	Xã Xuân Quang 3				
	- Đường ĐT 642				
	+ Từ Km18+000 (Đèo Ngang) đến Km20+000	400	200	120	80

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	+ Từ Km20+000 (Lâm trường 3 tháng 2) đến Km25+150 (Phước Hòa, Xuân Phước)	100	60	40	20
	- Đường Phước Lộc đến A20				
	+ Đoạn từ trường Mẫu giáo đội 9 đến ngã ba đội 2 Thạnh Đức	100	60	40	20
	+ Từ ngã ba đội 2 Thạnh Đức đến Cầu Trần suối Sâu	200	100	60	30
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
7.	Xã Xuân Phước				
	- Đường ĐT 642				
	+ Từ Km25+150 (Phước Hòa - Xuân Phước) đến Km28+000 (thôn Phú Hội - Xuân Phước)	100	60	40	20
	- Đường ĐT 647				
	+ Từ Km0+000 (ngã 3 Phước Hòa) đến Km1+900 (mương thủy lợi Phú Xuân)	300	150	80	50
	+ Từ Km1+900 sông Trà Bương đến Km3+800 (Trại A20)	70	40	30	20
	+ Từ Km3+800 (Trại A20) đến Km11+000	50	40	30	20
	+ Từ Km11+000 đến Km13+000 (suối Cối 2)	60	40	30	20
	- Đường liên thôn				
	+ Từ ngã 3 A20 đến địa phận xã Xuân Quang 1	50	40	30	20
	+ Từ trạm xá xã Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	50	40	30	20
	+ Khu vực chợ Xuân Phước	300			
	+ Đoạn ngã 3 Phước Hòa đến cầu suối Tía	200	100	60	30
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
8.	Xã Xuân Quang 1				
	- Đường ĐT 647				
	+ Từ Km13+000 đến Km16+000	150	80	50	30
	+ Từ Km16+000 đến Km32+000	50	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
9.	Xã Đa Lộc				
	- Các đường trong xã				
	+ Khu vực 1	100	60	40	20
	+ Khu vực 2	50	40	30	20

3.5. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sông Hinh

Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Sơn Giang				
	- ĐT645: Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh Tây Thủy điện Sông Hinh	60	50	40	20
	- Từ đường ĐT 645 đến thôn Hà Giang	50	40	30	20
	- Đoạn từ UBND xã Sơn Giang đến trường Tiểu học (trục đường 20 tháng 7)	50	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
2.	Xã Đức Bình Đông				
	- ĐT 645: Đoạn từ cống Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh	60	50	40	30
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	30
3.	Xã Đức Bình Tây				
	- ĐT 649: Đoạn từ điểm đầu bên đò (cầu Sông Ba) đến ngã ba đường đi đập chính thủy	50	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
4.	Xã Ea Ly				
	- ĐT645: Đoạn từ cống ranh giới xã EaBar đến Lâm trường Thanh niên xung phong	70	50	40	30
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
5.	Xã Ea Bar				
	- ĐT645: Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, Eabá đến UBND xã (trụ sở mới)	50	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
6.	Các xã còn lại trong huyện				
	- Các đường trong xã				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20

3.6. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sơn Hòa

Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Suối Bạc				
	- Quốc lộ 25				
	+ Đoạn từ cách ngã tư Ba Bản về phía Đông 100 mét đến Trạm biến áp 35KV Tân Phú	150	100	50	30
	+ Đoạn từ Trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ xã Suối Bạc	200	100	50	30
	+ Đoạn từ chợ Suối Bạc đến ngã tư Ông Thử cách 100 mét về phía Đông	150	100	50	30
	+ Đoạn từ ngã tư ông Thử đến ngã tư cây Me Tân An	120	100	50	30
	- Đường Trần Phú nối dài: Đoạn từ BQL Rừng phòng hộ đến quốc lộ 25	180	100	50	30
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	120	60	40	30
	+ Khu vực 2	80	40	30	20
2.	Xã Sơn Phước				
	- Đường ĐT 646: từ ngã tư cây Me đến ranh giới Sơn Phước, Sơn Hội	50	30	15	10
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	30	20	15	10
	+ Khu vực 2	25	15	10	5
3.	Xã Sơn Nguyên				
	- Đường ĐT 648: đoạn từ tràn ngã 2 đến hết UBND xã	50	30	20	10
	- Đường ĐT648: đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp ranh Sơn Xuân	40	30	20	10
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	20	15	10
4.	Xã Sơn Hà				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- ĐT 648: đoạn giao quốc lộ 25 cách 150m về hướng Bắc	160	80	50	30
	- ĐT 648: cách giao quốc lộ 25; 100m đến tràn ngã 2	70	50	30	20
	- Quốc lộ 25				
	+ Đoạn giáp huyện Phú Hòa đến cầu Sông Con	90	40	30	20
	+ Đoạn từ cầu Sông Con đến giao đường vào Thạnh Hội	160	80	50	30
	+ Đoạn từ giao đường vào Thạnh Hội đến ngã 3 Ba Bản	150	80	50	30
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	60	40	30	20
	+ Khu vực 2	50	30	20	10
5.	Xã Sơn Hội				
	- Đường ĐT 646: từ Nhà nguyện (Tôn giáo) đến trụ sở xã Sơn Hội	50	30	20	10
	- Đường ĐT 646: từ trụ sở xã đến trường Phổ thông dân tộc bán trú (La Văn Cầu)	40	30	20	10
	- Đường ĐT 646: từ giáp ranh Trà Kê, Sơn Phước đến Nhà nguyện	40	30	20	10
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	20	15	10
6.	Xã Suối Trai	40	30	20	10
	- Các đường trong xã				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	20	15	10
7.	Xã Ea Charang				
	- Quốc lộ 25: Đoạn từ giáp ranh Sơn Phước với Ea Charang đến giáp ranh Ea Charang với Krongpa	100	80	50	30
	- Các đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	20	10

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.	Xã Krong Pa				
	- Quốc lộ 25: Đoạn từ ranh giới Ea Charang với Krongpa đến cầu Cà Lúi	90	50	30	20
	- Các đường trong xã				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	20	10
9.	Xã Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định, Phước Tân, Cà Lúi				
	- Các đường trong xã				
	+ Khu vực 1	40	30	20	15
	+ Khu vực 2	30	20	15	5

3.7. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Đông Hòa

Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa Thành				
	- Đường ĐT 645: Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến ranh giới Hòa Bình 1	800	500	300	150
	- Đường liên thôn: Từ cầu sắt V3 Phước Lộc 1 đến cầu Phú Nông, Hòa Bình 1	400	300	200	100
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	250	100	70	40
	+ Khu vực 2	200	90	60	30
2.	Xã Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung				
	- Các đường, đoạn đường trong xã				
	+ Khu vực 1	300	150	80	50
	+ Khu vực 2	250	100	70	40
3.	Xã Hòa Hiệp Nam				
	- Các đường, đoạn đường trong xã				
	+ Khu vực 1	150	80	50	30
	+ Khu vực 2	100	60	30	20
4.	Xã Hòa Vinh				
	- Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến cầu Bàn Thạch	1.000	500	300	100
	- Đường liên xã: Từ ngã 3 Ba Bàng đến ranh giới Hòa Hiệp Trung	400	250	150	80
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	300	150	80	50
	+ Khu vực 2	250	100	70	40
5.	Xã Hòa Xuân Nam				
	- Đường Phước Tân - Bãi Ngà: Từ cầu Suối Rô đến Bãi Chính	400	250	150	80
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	200	100	50	40
	+ Khu vực 2	150	80	40	30

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.	Xã Hòa Xuân Đông				
	- Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây (chợ Xéo) đến nương thủy lợi Nam Bình	350	150	80	50
	- Quốc lộ 1A: Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu Cây Tra	250	100	70	40
	- Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	150	80	40	30
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	200	100	50	40
	+ Khu vực 2	150	80	40	30
7.	Xã Hòa Xuân Tây				
	- Quốc lộ 1A: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	450	250	150	80
	- Đường liên thôn: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	350	150	80	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	80	50	40
	+ Khu vực 2	100	60	30	20
8.	Xã Hòa Tân Đông				
	- Các đường, đoạn đường trong xã				
	+ Khu vực 1	150	80	50	40
	+ Khu vực 2	100	60	30	20
9.	Xã Hòa Tâm				
	- Đường Phước Tân - Bãi Ngà: Từ cầu Đà Nông đến núi Bãi Bàn	150	80	50	40
	- Các đường, đoạn đường trong xã				
	+ Khu vực 1	120	70	40	30
	+ Khu vực 2	100	50	30	20

3.8. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Tây Hòa

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa Đông				
	- Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
	+ Đoạn từ ngã 3 Phú Diên đến trường THCS Nguyễn Thị Định	400	200	100	70
	+ Đoạn còn lại	250	100	70	50
	- Các đường, đoạn đường trong xã				
	+ Khu vực 1	150	80	30	20
	+ Khu vực 2	100	60	30	20
2.	Xã Hòa Mỹ Đông				
	- Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành				
	+ Đoạn từ cầu Đúc đến trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	350	200	100	70
	+ Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây	150	100	50	30
	+ Đoạn từ ngã 3 UBND xã đến trường UNECEP	100	50	30	20
	+ Khu vực quanh chợ Hòa Mỹ Đông	150			
	- Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
	+ Từ ranh giới xã Hòa Đông đến giáp ranh giới Hòa Thịnh	300	150	100	50
	+ Đường liên xã Phú Nhiêu - Hòa Phong	100	80	50	30
	- Các đường, đoạn đường trong xã				
	+ Khu vực 1	80	50	40	30
	+ Khu vực 2	70	40	30	20
3.	Xã Hòa Phú				
	- Đường ĐT 645				
	+ Đoạn từ cầu ván Lương Phước đến đường đi ra nhà thờ Tin lành	170	90	50	30
	+ Đoạn từ ranh giới cầu Lạc Mỹ đến ranh giới xã Sơn Thành Đông	80	50	30	20
	+ Đoạn còn lại	140	80	50	30

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	80	50	30	20
	+ Khu vực 2	70	50	30	20
4.	Xã Hòa Bình 1				
	- Đường ĐT 645				
	+ Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTX KDDV Hòa Bình 1	350	200	120	70
	+ Đoạn từ cây xăng HTX KDDV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	400	200	120	70
	+ Đoạn Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới xã Hòa Bình 2	350	200	120	70
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	90	60	40
	+ Khu vực 2	120	60	40	30
5.	Xã Hòa Phong				
	- Đường ĐT 645				
	+ Đoạn từ cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới cửa Chùa Mỹ Quang	400	200	100	50
	+ Đoạn còn lại	300	150	80	40
	- Đường liên xã bờ Kênh Nam				
	+ Đoạn từ cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến khu dân cư mới cửa Chùa Mỹ Quang	200			
	+ Đoạn còn lại	100			
	- Đường liên xã Hòa Phong - Hòa Mỹ				
	+ Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa Núi Đất	200	120	80	40
	+ Đoạn còn lại	150	80	60	40
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	120	80	40	30
	+ Khu vực 2	80	50	30	20
6.	Xã Hòa Bình 2				
	- Đường ĐT 645				
	+ Đoạn từ ga Gò Mằm đến trường PTHH Nguyễn Thị Minh Khai	1.000	500	250	100

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	+ Đoạn còn lại	400	250	150	80
	- Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
	+ Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	800	400	100	50
	+ Đoạn từ Vũng Trăng đến ranh giới xã Hòa Đông	350	200	100	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	80	50	30
	+ Khu vực 2	100	50	30	20
7.	Xã Hòa Tân Tây				
	- Đường liên xã Gò Mầm - Đông Mỹ				
	+ Đoạn từ ga Gò Mầm đến cầu Tạ Bích	250	150	100	70
	+ Đoạn từ cầu Tạ Bích đến xã Hòa Tân Đông	200	100	80	60
	- Các đường đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	150	50	30	20
	+ Khu vực 2	100	40	30	20

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa Thịnh				
	- Khu vực 1				
	+ Đoạn từ cổng Mỹ Hòa đến nhà ông Thước thôn Mỹ Xuân 2	80			
	+ Đoạn từ cổng Mỹ Hòa đến cầu Bến Củi thôn Phú Hữu	70			
	+ Đoạn từ nhà ông Thước đến lò gạch thôn Mỹ Lâm	60			
	+ Đoạn từ lò gạch đến Trạm kiểm lâm		50		
	+ Đoạn từ Bưu điện đến nhà ông Chiến thôn Mỹ Trung		50		
	+ Đoạn từ trường Tiểu học số 2 Hòa Thịnh đến trụ sở thôn Mỹ Trung		50		
	- Khu vực 2				
	+ Đoạn từ nhà ông Hai đi đến quán 7 Cẩn thôn Phú Hữu			30	
	+ Đoạn từ trụ sở Mỹ Trung đến nhà 7 Nà thôn Mỹ Điền			30	
	+ Đoạn từ trụ sở thôn Mỹ Hòa đến nương Cây Sanh			30	
	+ Đoạn từ quán 9 Hiệp đến nhà 5 Phước			30	
	+ Đoạn từ ga Sông Đào đến cầu Suối Sâu thôn Cảnh Tịnh			30	
	+ Đoạn từ nhà 9 Lý đến nhà Xuân Lang			30	
	+ Đoạn từ Cầu Mỹ Hòa đến nhà ông 2 Mạnh				20
	+ Đoạn từ cầu suối Sâu đến cầu Mỹ Tài				20
	+ Các đoạn còn lại				15
2.	Xã Hòa Mỹ Tây				
	- Khu vực 1				
	+ Đường Phú Thuận - Mỹ Thành: Đoạn từ ngã 3 đi ra Đội 1 thôn Quảng Mỹ đến cầu Bầu Sen	80	50	30	20
	+ Các đường, đoạn đường còn lại	50	40	30	20
	- Khu vực 2				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	+ Đoạn từ Bầu Sen đến Bến Nhiều	70	40	30	20
	+ Đoạn từ Bến Nhiều đến Bến Mít	60	40	30	15
	+ Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh Thủy điện Đá Đen	50			
	+ Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khai	70	40	30	20
	+ Đoạn từ Cầu Khai đến giáp ranh xã Hòa Phú	60	40	30	20
	+ Đoạn từ ga Hòn Sặc đến trường Mẫu giáo (Đội 5)	60	40	30	20
	+ Đoạn từ trường Mẫu giáo (Đội 5) đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	70	40	30	20
	+ Các đoạn còn lại	40	25	20	15
3.	Xã Sơn Thành Đông				
	- Đường ĐT 645				
	+ Đoạn từ thôn Tân Bình Đông đến xưởng cưa Thành Sơn	100	70	50	30
	+ Đoạn còn lại	60	40	30	20
	- Các đường đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	20	20
4.	Xã Sơn Thành Tây				
	- Đường ĐT 645				
	+ Đoạn giáp ranh Sơn Thành Đông đến cuối dốc Nông trường	70	40	30	20
	+ Các đường, đoạn đường còn lại	70	40	30	20
	- Các đường đoạn đường còn lại trong xã				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	20	15

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

II. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**1. Đất làm muối***Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	20
Vị trí 2	15

2. Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất**2.1. Xã đồng bằng****a) Đất trồng cây hàng năm:***Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	30
Vị trí 2	27
Vị trí 3	24
Vị trí 4	22
Vị trí 5	17
Vị trí 6	14

b) Đất trồng cây lâu năm:*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	35
Vị trí 2	32
Vị trí 3	28
Vị trí 4	26
Vị trí 5	20
Vị trí 6	16

c) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	12
Vị trí 2	11
Vị trí 3	10
Vị trí 4	9
Vị trí 5	7
Vị trí 6	6

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	30
Vị trí 2	27
Vị trí 3	24
Vị trí 4	22
Vị trí 5	17
Vị trí 6	14

2.2. Xã miền núi

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	8
Vị trí 2	7
Vị trí 3	6
Vị trí 4	5
Vị trí 5	4
Vị trí 6	3

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	7
Vị trí 2	6
Vị trí 3	5
Vị trí 4	4
Vị trí 5	3
Vị trí 6	2

c) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	5
Vị trí 2	4
Vị trí 3	3
Vị trí 4	2
Vị trí 5	1
Vị trí 6	0,8

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	8
Vị trí 2	7
Vị trí 3	6
Vị trí 4	5
Vị trí 5	4
Vị trí 6	3

Phần C
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ
KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật); giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà cửa hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp); giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liên kết đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liên kết; chỉ liên kết đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liên kết; chỉ liên kết với đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp liên kết;

- Trường hợp liên kết với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản, thì giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liên kết với đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liên kết; trường hợp chỉ liên kết với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng

50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không liền kề với 2 loại đất trên thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất;

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề).

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất, loại xã.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP): giá đất được xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp liền kề. Nếu không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây hàng năm ở vị trí cao nhất cùng vùng (trong cùng địa bàn xã, phường hoặc thị trấn):

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

c) Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

Phần D **PHẠM VI ÁP DỤNG**

1. Bảng giá các loại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc